

Số: 22 /2022/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên năm 2022
đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính
phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và
sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ
Tài chính "Hướng dẫn về Thuế tài nguyên";*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại
tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20
tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư
số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về
khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa
giống nhau";*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2728/TTr-STC ngày 26 tháng 5
năm 2022, Tờ trình số 797/TTr-STC ngày 21 tháng 02 năm 2022 và Báo cáo thẩm
định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 26/BC-STP ngày 17 tháng 02 năm 2022, Văn bản
số 96/BC-STP ngày 18 tháng 5 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định bổ sung giá tính thuế tài nguyên đối với 38 loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2022 theo phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 7 năm 2022. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh “Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành. /mea

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ TN-MT (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm thông tin (công báo)
- V0, V1-V3, TM4, TM3, CN;
- Lưu: VT, TM6.

05 bản, QĐ13.1-giá

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tường Văn

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số *22* /2022/QĐ-UBND ngày *22* /6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)		Đơn vị tính	Mức giá
I	KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
II6	Cát làm thủy tinh khai thác dưới mực nước biển do Công ty TNHH Quan Minh và Công ty TNHH TM Tân Lập khai thác	M3	245.000
III1	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
III101	Cao lanh (Khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	150.000
III1601 III1701	Than sạch trong than khai thác		
	Than sạch trong than khai thác do TKV khai thác	Tấn	1.430.241
	Than sạch trong than khai thác do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác	Tấn	1.419.336
III16 III17	Than (an-tra-xit) hầm lò + lộ thiên		
*	<i>Than do Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam khai thác</i>		
III1602 III1702	Than cục		
III160201 III170201	Than cục xô 1a	Tấn	2.977.870
	Than cục xô 1b	Tấn	2.801.624
	Than cục xô 1c	Tấn	2.784.600
III160202 III170202	Than cục 2a	Tấn	3.281.000
	Than cục 2b	Tấn	3.281.000
III160204 III170204	Than cục 4a	Tấn	3.683.195
	Than cục 4b	Tấn	3.404.520
III160205 III170205	Than cục 5a	Tấn	3.774.237
	Than cục 5b	Tấn	3.050.880
	Than cục đơn 7c	Tấn	1.351.560
III160208 III170208	Than cục đơn 8a	Tấn	1.032.338
	Than cục đơn 8b	Tấn	937.230
	Than cục đơn 8c	Tấn	835.124
III1603 III1703	Than cám		
III160301 III170301	Than cám 1	Tấn	2.606.000

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)		Đơn vị tính	Mức giá
II160302 II170302	Than cám 2	Tấn	2.713.000
	Than cám 3b	Tấn	2.237.760
	Than cám 3c	Tấn	2.237.760
II160304 II170304	Than cám 4a	Tấn	2.035.397
	Than cám 4b	Tấn	1.852.570
II160305 II170305	Than cám 5a	Tấn	1.791.494
	Than cám 5b	Tấn	1.562.653
II160306 II170306	Than cám 6a	Tấn	1.555.437
	Than cám 6b	Tấn	1.290.883
II160307 II170307	Than cám 7a	Tấn	897.927
	Than cám 7b	Tấn	803.040
	Than cám 7c	Tấn	803.040
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 8a	Tấn	426.944
	Than cám 8b	Tấn	289.248
	Than cám 8c	Tấn	141.521
II1604 II1704	Than bùn		
II160403 II170403	Than bùn tuyển 3a	Tấn	765.272
	Than bùn tuyển 3c	Tấn	639.230
II160404 II170404	Than bùn tuyển 4a	Tấn	572.230
V	NƯỚC THIÊN NHIÊN		
V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
V201	Nước mặt	M3	6.000
V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	M3	9.000
V3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	M3	3.000